

Phân tích quá trình xây dựng hệ thống các quy phạm Phần riêng pháp luật hình sự của nước ta trong giai đoạn 30 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985)

Như vậy, việc nghiên cứu các quy định Phần chung pháp luật hình sự của Việt Nam sau cách mạng trong giai đoạn thứ hai - 30 năm sau Cách mạng Tháng Tám cho đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất và thông qua Bộ luật Hình sự Việt Nam đầu tiên đã cho thấy, trong giai đoạn thứ hai này, hệ thống pháp luật hình sự thực định của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hình thành chủ yếu là từ hệ thống các văn bản pháp luật hình sự thực định đề cập việc đấu tranh chống các tội phạm riêng biệt (tức Phần riêng pháp luật hình sự) mà việc phân tích hệ thống các văn bản pháp luật hình sự và các quy định Phần chung chính là các minh chứng cho thấy rõ. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau nên các quy định Phần riêng pháp luật hình sự Việt Nam lúc bấy giờ (tương ứng như 10 năm trước đó) cũng chưa thể hoàn thiện được (mặc dù đã được bổ sung thêm một số pháp lệnh đề cập riêng về trách nhiệm hình sự đối với một số nhóm tội phạm tương ứng cụ thể).

Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể trong lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước. Việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm trong các văn bản pháp luật hình sự cho thấy, trong 30 năm tiếp theo của giai đoạn thứ hai (1955–1985) và cơ bản đã được chứa đựng trong một phạm vi rộng lớn tại hai nhóm văn bản pháp luật hình sự hiện hành dưới đây của Việt Nam tương ứng trên hai miền Bắc và Nam của đất nước. Tại kỳ họp đầu tiên Quốc hội khóa VI (1976-1981) của nước Việt Nam thống nhất đã đổi tên nước từ thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ban hành Nghị quyết ngày 02/7/1976 giao cho "Hội đồng Chính phủ" chịu trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng pháp luật thống nhất trong cả nước mà theo đó "Những văn bản pháp luật ở hai miền đều được áp dụng chung trong cả nước nên tất cả các văn bản pháp luật này đều có hiệu lực chung trên cả nước".

Tại miền Bắc đã có các văn bản pháp luật thuộc hai nhóm (các đạo luật hình sự và các văn bản pháp luật hình sự khác) là: 1) Sắc lệnh số 267/8L ngày 15/6/1956; 2) Sắc luật số 001SET ngày 19/4/1957; 3) Thông tư số 3887-VHH/HS ngày 02/11/1957; 4) Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967; 5)

Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970; 6) Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970; 7) Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956 về chế độ báo chí; 8) Ba đạo luật được ban hành cùng ngày 20/5/1957 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Luật quy định quyền lập hội, Luật quy định quyền tự do hội họp và, Luật bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; 9) Sắc luật số 003/SLT ngày 18/6/1957 quy định về chế độ xuất bản; 10) Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960 (các điều 56-58); 11) Pháp lệnh về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp năm 1961 (các điều 61-63); 12) Pháp lệnh cấm nấu rượu trái phép năm 1966, 13) Pháp lệnh quy định bảo vệ rừng; v.v.

Tại miền Nam trong những năm đầu tiên sau khi thống nhất đất nước có hai văn bản sau đây do chính quyền cách mạng, tức Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành để đấu tranh chống tội phạm là: 1) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/W/1976 về tội phạm và hình phạt gồm ba chương với 11 điều, mà cụ thể là: Chương I Nguyên tắc chung (các điều 1-2); Chương II Tội phạm và hình phạt (các điều 3-9) và; Chương III Điều khoản chung (các điều 10-11) và 2) Thông tư số 03/TT-BTP ngày 17/4/1976 của Bộ Tư pháp thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về hướng dẫn Sắc luật số 03 quy định về tội phạm và hình phạt.

Ngày 18/12/1980, Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp thứ ba của nước Việt Nam sau cách mạng - Hiến pháp năm 1980. Điều 12 Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận pháp chế là nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức bộ máy nhà nước. Nên sau đó, Nhà nước Việt Nam đã ban hành hai nhóm văn bản pháp luật hình sự là các đạo luật hình sự (02 pháp lệnh) và các đạo luật khác có ghi nhận các chế tài pháp lý hình sự đối với việc vi phạm (03 pháp lệnh) để quy định trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm riêng biệt là: 1) Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981; 2) Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982; 3) Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1980; 4) Luật nghĩa vụ quân sự năm 1981 và: 5) Pháp lệnh quy định việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Như vậy, khi phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hình sự đề cập trách nhiệm hình sự để đấu tranh chống

các tội phạm xâm hại đến các khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực xây dựng - tổ chức bộ máy nhà nước giai đoạn 30 năm này có thể tạm phân chia chúng theo các nhóm quan hệ xã hội trong ba lĩnh vực cơ bản như sau: 1) Những cơ sở của chế độ Hiến pháp; 2) Những cơ sở của khả năng quốc phòng và 3) Nền công vụ. Như vậy, sẽ là hợp lý khi lần lượt tại ba điểm (4.5, 4.6, và 4.7) dưới đây sẽ đưa ra những phân tích khoa học các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến ba nhóm các khách thể tương ứng đã được phân chia này thuộc lĩnh vực đã nêu.

Các cấu thành tội phạm xâm hại đến những cơ sở của chế độ Hiến pháp của đất nước trong các văn bản pháp luật hình sự của giai đoạn thứ hai trước pháp điển hóa (1955–1985) về cơ bản đã được ghi nhận tại Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 mà việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

Mục đích phản cách mạng đã được nhà làm luật quy định là dấu hiệu bắt buộc đối với 09 cấu thành tội phạm cơ bản tương ứng tại 09 điều (từ Điều 8 đến Điều 16) là: a) Hoạt động phi; b) Tội trốn theo địch hoặc vì mục đích phản cách mạng mà trốn ra nước ngoài; c) Giết, đánh, gây thương tích, bắt giữ, dọa giết người, vì mục đích phản cách mạng; d) Phá hoại; đ) Phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; e) Chống lại hoặc phá hoại việc thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước; g) Phá rối trật tự, an ninh; k) Tuyên truyền phản cách mạng và, i) Phá trại giam, đánh cắp can phạm, tổ chức vượt trại giam, trốn tù.

Mức hình phạt cao nhất là tử hình đã được quy định tại 11 cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng tương ứng là: a) Phản quốc (Điều 3); b) Âm mưu lật đổ chính quyền dân chủ nhân dân (điểm a đoạn 1 Điều 4); c) Gián điệp (điểm a khoản 4 Điều 5); d) Xâm phạm an ninh lãnh thổ (điểm a Điều 6); đ) Bạo loạn (điểm a Điều 7); e) Hoạt động phi (điểm a Điều 8); g) Trốn theo địch hoặc vì mục đích phản cách mạng trốn ra nước ngoài (đoạn 2 khoản 2 Điều 9); h) Giết, đánh, gây thương tích, bắt giữ hoặc đe dọa giết người (khoản Điều 10); l) Phá hoại (khoản 7 Điều 11); k) Chống lại hoặc phá hoại việc thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước (khoản 3 Điều 13) và; 1) Phá trại giam, đánh cướp can phạm, tổ chức vượt trại giam, trốn tù (điểm a Điều 16).

Mức hình phạt thấp nhất là tù đến 02 năm đã được quy định tại 06 cấu thành tội phạm giảm nhẹ tương ứng là: a) Xâm phạm an ninh lãnh thổ (điểm a Điều 6):

b) Hoạt động phi (điểm b Điều 8); c) Giết, đánh, gây thương tích, bắt giữ hoặc đe dọa giết người (khoản 3 Điều 10); d) Chống lại hoặc phá hoại việc thực hiện các chính sách và pháp luật của Nhà nước (khoản 1 Điều 13); đ) Phá rối trật tự, an ninh (khoản 2 Điều 14); e) Tuyên truyền phản cách mạng (khoản 4 Điều 15) và; g) Che giấu phần tử phản cách mạng (Điều 17).

Theo Điều 18 - Hình phạt phụ (tức Hình phạt bổ sung) đã được quy định đối với 14 cấu thành tội phạm tương ứng tại 14 điều (từ Điều 3 đến Điều 16) với hai loại chế tài là: a) Chế tài bắt buộc tước các quyền công dân (như: quyền bầu cử và ứng cử, quyền làm việc trong biên chế nhà nước và trong các lực lượng vũ trang nhân dân, quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội) từ 02 đến 05 năm và; b) Chế tài tùy nghi (lựa chọn) gồm 04 loại hình phạt là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cũng như quản chế, cư trú bắt buộc hoặc cấm cư trú tại một số địa phương từ 01 đến 05 năm. Ngoài ra, đối với cấu thành tội phạm tại Điều 17 thì chỉ có thể áp dụng một chế tài tùy nghi là một trong ba loại hình phạt bổ sung sau cùng đã nêu.

Các cấu thành tội phạm xâm hại đến những cơ sở của khả năng quốc phòng của đất nước trong các văn bản pháp luật hình sự của giai đoạn 1955-1985 về cơ bản vẫn được căn cứ vào các văn bản pháp luật hình sự đã được ban hành trong giai đoạn thứ nhất, nhưng bắt đầu từ khi Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981 được thông qua thì việc phân tích khoa học các quy phạm của nó đã cho thấy một số điểm như sau:

Tại các điều từ điều 69 đến 71 của đạo luật đã nêu trên nhà làm luật đã bổ sung 05 cấu thành tội phạm cơ bản với một loạt hành vi mà việc thực hiện chúng phải chịu trách nhiệm hình sự là: a) Trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (khoản 1 Điều 69); b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự (khoản 2 Điều 69); c) Cản trở việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự (khoản 3 Điều 69); d) Trốn tránh việc phục vụ trong quân đội (Điều 70) và; đ) Bao che cho người trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc người trốn tránh việc phục vụ trong quân đội (Điều 71).

Chủ thể đặc biệt của những hành vi cấu thành tội phạm được quy định tại: khoản 2 Điều 69 chỉ có thể là người có chức vụ và Điều 70 - chỉ có thể là quân nhân.

Mức hình phạt nghiêm khắc nhất tại các cầu thành tội phạm là 15 năm tù, được quy định đối với hành vi trốn tránh phục vụ trong quân đội (đào ngũ) trong thời chiến hoặc được thực hiện với các tình tiết tăng nặng (khoản 2 Điều 70).

Tuy nhiên, nhược điểm của các quy định về những tội phạm trên đây dưới góc độ nhân đạo và pháp chế của pháp luật hình sự là “ngoài phạm trừ thời chiến”, nhà làm luật chưa chỉ ra những tình tiết tăng nặng cụ thể nào của các cầu thành tội phạm tương ứng với các chế tài xử phạt nặng hơn (khoản 2 các điểm 1-3 Điều 69 và khoản 2 Điều 70), mà chỉ quy định một cách chung chung là “những tình tiết tăng nặng khác”. Quy định chung chung này rất dễ tạo ra sự tùy tiện cho cơ quan tư pháp hình sự trong việc tự mình được quyền đánh giá một tình tiết nào đó là tăng nặng.

Các cầu thành tội phạm xâm hại đến nền công vụ nước nhà (tạm gọi tắt là các cầu thành tội phạm về chức vụ vì chỉ do chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn nhất định thực hiện). Trong giai đoạn (1956-1985) về cơ bản đã được ghi nhận tại ba văn bản pháp luật hình sự như: Sắc lệnh số 207/5L ngày 15/6/1956 về trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại hoặc làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã, của nhân dân và can trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch Nhà nước (Điều 10); Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 về tội phạm và hình phạt (Điều 3) và 3) Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981. Việc phân tích khoa học nổi hàm các cầu thành tội phạm về chức vụ trong các văn bản pháp luật hình sự này đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

Trong 03 văn bản pháp luật hình sự trên đây nhà làm luật đã quy định trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội tương ứng với 07 cầu thành tội phạm cơ bản của các tội phạm về chức vụ là: Thiếu tinh thần trách nhiệm; Lợi dụng quyền hạn hay chức vụ; Nhận hối lộ; Đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ; Gây ảnh hưởng đối với người có chức vụ vì mục đích vụ lợi; Hối lộ với các tình tiết nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; Trả thù người đã tố cáo việc hối lộ.

Việc xem xét các chế tài xử phạt đối với cầu thành tội phạm về chức vụ nêu trên đã cho thấy: Mức hình phạt cao nhất là tù chung thân, được quy định đối với tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, cũng như tội hối lộ trong các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, và mức hình phạt thấp nhất là phạt tù đến 03 tháng, được quy định đối với tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây

thiệt hại nghiêm trọng, cũng như tội cản trở việc thực hiện đường lối và kế hoạch của Nhà nước.

Pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này (1955-1985) vẫn còn tồn tại "kẻ hở" là còn thiếu các quy phạm pháp luật hình sự đề cập: Định nghĩa pháp lý của hai khái niệm tội phạm về chức vụ và người có chức vụ; Cấu thành tội phạm của hành vi vượt quyền hay địa vị công tác, cũng như giả mạo công tác. Và những thiếu sót này chỉ được khắc phục sau khi pháp luật hình sự đã được pháp điển hóa lần thứ nhất.

Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực nhân thân (cá nhân), các quyền, tự do và sở hữu của công dân. Việc phân tích khoa học các cấu thành tội phạm xâm hại thuộc các lĩnh vực này trong 30 năm sau Cách mạng Tháng Tám của giai đoạn thứ hai trước pháp điển hóa này (1955–1985) đã cho thấy:

Một là, một điểm khác cơ bản so với các cấu thành tội phạm tương ứng trong 10 năm của giai đoạn thứ nhất (1945 – 1955) là chúng không những chỉ được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hình sự đúng nghĩa, mà còn được đề cập trong các văn bản pháp luật do Tòa án nhân dân tối cao ban hành khi giải quyết các vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử hình sự của đất nước. Chính vì vậy, để nhận thấy rõ vấn đề này, cần đưa ra nhận xét về nội hàm của các cấu thành tội phạm này tương ứng với lần lượt 05 khách thể trực tiếp thuộc nhân thân được phân tích dưới đây là: Tính mạng, Sức khỏe; Danh dự; Nhân phẩm và; Tự do cá nhân.

Các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955 1985) về cơ bản đã được quy định tại Sắc luật số 03/SL- 76 ngày 15/3/1976 về tội phạm và hình phạt (điểm a Điều 5) và Thông tư số 03/TT-BTP ngày 17/4/1976 về hướng dẫn Sắc luật số 03 quy định về tội phạm và hình phạt (điểm a phần B Mục II) và; Bốn văn bản trong lĩnh vực pháp luật hình sự của Tòa án nhân dân tối cao¹: Bản chuyên đề tổng kết “Về thực tiễn xét xử loại tội giết người” (Kèm theo Công văn số 452/HS-2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao); Lời Tổng kết Hội nghị tổng kết ngành Tòa án năm 1976; Lời Tổng kết Hội nghị tổng kết ngành Tòa án năm 1977, và đặc biệt là Chỉ thị số

¹ Xem cụ thể hơn: 1) Tòa án nhân dân tối cao. Hệ thống hóa luật iọ về hình sự Sdd, L L in: 36-950, 2) Tòa án nhân dân tối cao, Hệ thống hóa luật về hình sự (1975-1977), Sdd, L. 11, tr. 193-198; 3) Tập san Tòa án 1984, số 1, tr. 8

07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 của Tòa án nhân dân tối cao về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người trong các văn bản pháp luật hình sự này đã cho thấy một số nét chủ yếu nêu tại các điểm dưới đây:

Trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam giai đoạn này nhà làm luật đã ghi nhận bốn cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người là: Cố ý giết người; Cố ý giết người với các tình tiết giảm nhẹ; Vô ý làm chết người và; Vô ý làm chết người dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Cùng với các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người đã được ghi nhận bằng các quy phạm pháp luật hình sự thực định nêu trên, thực tiễn xét xử giai đoạn này còn biết đến 05 cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người nữa là: Cố ý giết người với các tình tiết tăng nặng đặc biệt hoặc với các tình tiết giảm nhẹ đặc biệt; Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ và; Bức tử.

Nếu như trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam sau cách mạng thời kỳ 40 năm chưa pháp điển hóa (1945– 1985), những tình tiết giảm nhẹ của cấu thành tội phạm cố ý giết người vẫn không được điều chỉnh trực tiếp với tư cách là những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tương ứng, thì trong thực tiễn xét xử giai đoạn thứ hai (1955-1985) của thời kỳ này những tình tiết tăng nặng hoặc đặc biệt tăng nặng đã được ghi nhận trực tiếp với tư cách là những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tương ứng mà còn được nhà làm luật liên tục kế thừa cả sau khi pháp luật hình sự Việt Nam đã được pháp điển hóa lần lượt qua ba Bộ luật Hình sự (các năm 1985, 1999 và 2015). Và cho đến nay thì Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành vẫn còn kế thừa và giữ nguyên 07/16 tình tiết tăng nặng tương ứng tại 7 điểm của cấu thành tội phạm tăng nặng tại khoản 1 Điều 123 Tội giết người (mà 7 điểm này đã được thực tiễn xét xử đưa ra từ hàng chục năm trước đó khi pháp luật hình sự chưa được pháp điển hóa), cụ thể là: Giết 02 người trở lên (điểm a); Giết phụ nữ mà biết là có thai (điểm c); Giết người vì lý do công vụ của nạn nhân (điểm d); Giết người để che giấu tội phạm khác (điểm g), Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người (điểm l). Có tính chất côn đồ (điểm n) và; Vì động cơ đê hèn (điểm q). Ngoài ra, thực tiễn xét xử trong giai

đoạn (1955-1985) còn giai quyết nhiều vấn đề liên quan đến các tội xâm phạm đến tính mạng con người như: i) Hướng dẫn các tình tiết giảm nhẹ đặc biệt của cấu thành tội phạm cố ý giết người; ii) Chỉ ra các hình thức cụ thể của tất cả những tình tiết tăng nặng với tư cách là những dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cố ý giết người tương ứng; iii) Nêu ra các chế tài lựa chọn cần áp dụng và; iv) Xây dựng danh mục mẫu những tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ đối với tội cố ý giết người nói chung. Như vậy, chính việc giải quyết trong thực tiễn xét xử những vấn đề này là minh chứng rõ ràng và xác đáng nhất cho luận điểm khoa học hoàn toàn đúng đắn và bảo đảm sức thuyết phục không chỉ đối với lý luận luật hình sự mà còn đối với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của nhà khoa học - luật gia Liên Xô trước đây TSKH.GS. Theseliadze G.T. là: “Thực tiễn xét xử phản ánh các hình thức cụ thể mà trong đó biết được những dấu hiệu của cấu thành tội phạm giúp cho việc quyết định một hình phạt nhất định. Nó là phòng thí nghiệm đặc sắc mà trong đó kiểm tra được tính đúng đắn và hiệu quả của đạo luật hình sự”².

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm xâm hại đến tính mạng con người là tử hình, được quy định đối với hành vi cố ý giết người (trong luật) hoặc hành vi đó với các tình tiết tăng nặng (trong thực tiễn xét xử); còn mức thấp nhất là 03 tháng tù, được quy định đối với hành vi giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Các cấu thành tội phạm xâm hại đến sức khỏe con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955–1985) về cơ bản đã được quy định tại một số văn bản (đã nêu trên), mà việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm này trong các văn bản pháp luật hình sự đó cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây: a) *Pháp luật hình sự thực định quy định hai nhóm hành vi phạm tội tương ứng với 04 cấu thành tội phạm xâm hại đến sức khỏe con người là: Cố ý gây thương tích; Cố ý gây thương tích với những tình tiết nghiêm trọng; Vô ý gây thương tích; Vô ý gây thương tích với những tình tiết nghiêm trọng.*

Trong khi đó thực tiễn xét xử cũng đã biết đến 02 cấu thành tội phạm nữa là: Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; Gây thương tích hoặc gây thiệt hại cho sức khỏe trong khi thi hành công vụ.

² Toseliadze GT. Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự Nxb. Khoa học. Tbilisi, 1975, tr. 5 (tiếng Nga)

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là 20 năm tù, được quy định đối với hành vi cố ý gây thương tích với những tình tiết nghiêm trọng; còn mức hình phạt thấp nhất là 03 tháng tù, được quy định đối với hành vi vô ý gây thương tích.

Các cấu thành tội phạm xâm hại đến nhân phẩm con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này (1955– 1985) về cơ bản đã được quy định tại một số văn bản như: i) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976; 1) Bản Tổng kết số 329-HS2 ngày 11/5/1967 của Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn đường lối xét xử tội hiếp dâm và một số tội phạm khác về mặt tình dục. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm này trong các văn bản pháp luật hình sự đó cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

Nhà làm luật đã xây dựng tội hiếp dâm với 03 cấu thành tội phạm là: cấu thành tội phạm cơ bản hiếp dâm; cấu thành tội phạm tăng nặng hiếp dâm người chưa thành niên và cấu thành tội phạm đặc biệt tăng nặng hiếp dâm với các tình tiết đặc biệt tăng nặng.

Ngoài tội hiếp dâm ra, thực tiễn xét xử giai đoạn này còn xây dựng thêm 03 cấu thành tội phạm có tính chất tình dục khác là: cưỡng dâm; giao cấu với người dưới 16 tuổi và dâm ô.

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định trong pháp luật hình sự thực định và cả trong thực tiễn xét xử đối với hành vi cố ý gây thương tích với tội hiếp dâm với những tình tiết đặc biệt nghiêm trọng; còn mức hình phạt thấp nhất là cảnh cáo, được quy định trong thực tiễn xét xử đối với hành vi dâm ô áp dụng với người chưa thành niên.

Cấu thành tội phạm xâm hại đến danh dự con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn này về cơ bản đã được quy định tại Pháp lệnh quy định về việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1981 với 01 cấu thành tội phạm là lợi dụng quyền khiếu nại và tố cáo nhằm xúc phạm người khác, mà theo đó hình phạt đối với hành vi này bị xử phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Hai là, cấu thành tội phạm xâm hại đến tự do cá nhân của con người trong pháp luật hình sự Việt Nam giai đoạn (1955–1985) về cơ bản đã được đề cập trong một văn bản của thực tiễn xét xử là Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao. Về tổng

kết công tác toàn ngành năm 1964³, mà trong đó chế tài xử phạt và đường lối xử lý hình sự đối với việc “bắt cắp trẻ em” đã được quy định như sau: Kẻ bắt cắp có thể bị phạt từ 03 đến 15 năm tù; Người mua trẻ con mà biết rõ là mua trẻ con bị bắt cắp có thể bị phạt tới 5 năm. Cần phân biệt rõ hai trường hợp sau: i) Bắt cắp trẻ em để về nuôi với bắt cắp trẻ em để đem bán hoặc với một động cơ, mục đích dâm dục nào khác, ii) Bắt cắp trẻ em không có tình tiết tăng nặng với có tình tiết tăng nặng (như: phạm tội nhiều lần, phạm tội có tổ chức, có thủ đoạn tàn bạo, thâm độc, đã gây nhiều tác hại cho nạn nhân và gia đình nạn nhân hoặc bị cáo là kẻ chuyên nghề bắt cóc trẻ em, vv.) và đối với bị cáo là người miền núi có thể có sự châm chước xử nhẹ hơn ở miền xuôi.

Ba là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến các quyền và tự do của công dân trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam giai đoạn thứ hai sau Cách mạng Tháng Tám 30 năm từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) đã được đề cập tại một số văn bản pháp luật hình sự như: 1) Luật quy định quyền lập hội, Luật quy định quyền tự do hội họp và Luật bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân, 2) Luật bầu cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960 (các điều 56-58); 3) Pháp lệnh về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (các điều 61-63); 4) Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1980 (các điều 70-71); 5) Pháp lệnh quy định việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân (các điều 32-33); vv. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm xâm hại đến các quyền và tự do của công dân trong các văn bản pháp luật hình sự giai đoạn thứ hai (1955–1985) đã cho thấy một số nét chủ yếu như sau:

Luật đã quy định các cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến các quyền và tự do chính trị của công dân là: a) Lợi dụng việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử; b) Giả mạo các tài liệu bầu cử hoặc tính sai các phiếu bầu; c) Vi phạm quyền khiếu nại và tố cáo; d) Vi phạm quyền tự do hội họp; đ) Vi phạm quyền tự do lập hội hay tự do ra vào hội. Ngoài ra, luật cũng quy định một cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến quyền và tự do cá nhân của công dân là bắt, tạm giam hoặc khám xét người, đồ vật và thư từ của công dân mà biết rõ là trái pháp luật.

³ Xem cụ thể hơn: Tòa án nhân dân tối cao. Hệ thống hóa luật lệ về hình sự, Hà Nội, tr 475-476

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là 06 năm tù, được quy định đối với vi phạm quyền khiếu nại và tố cáo bằng cách trả thù người đã khiếu nại hoặc tố cáo; còn mức xử phạt thấp nhất là xử phạt hành chính được quy định tại cấu thành tội phạm xâm hại đến quyền và tự do cá nhân của công dân đã nêu.

Bốn là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến sở hữu riêng của công dân trong pháp luật hình sự thực định Việt Nam giai đoạn thứ hai sau Cách mạng Tháng Tám 30 năm từ sau khi cấm hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự cũ đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1955-1985) được đề cập về cơ bản tại Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân năm 1970 (do Tổ biên tập thuộc Tòa án nhân dân tối cao lúc đó chủ trì và được chấp bút bởi TS. Trịnh Hồng Dương). Việc phân tích khoa học nội hàm của các quy định tại Pháp lệnh này cho thấy những nét chủ yếu dưới đây:

Trước hết, về hệ thống và cơ cấu thì Pháp lệnh nêu trên gồm có ba chương (I-III) với tổng cộng tất cả 21 điều luật. Đặc biệt là các quy phạm tại Chương I - Nguyên tắc chung (mặc dù chỉ gồm có hai điều) đã thể hiện tính khái quát cao về kỹ thuật lập pháp khi đưa ra hai khái niệm pháp lý rất cô đọng và súc tích, chính xác và đầy đủ về hai phạm trù tương ứng tại hai điều về tài sản riêng của công dân (Điều 1) và về nguyên tắc trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân (Điều 2). Chính vì vậy, cho đến hôm nay mặc dù đã gần 50 năm, nhưng ý nghĩa lập pháp và thực tiễn quan trọng của hai khái niệm pháp lý này vẫn còn nguyên giá trị, vì nó đem lại lợi ích rất to lớn cho các nhà luật học trong lập pháp hình sự nước nhà, cũng như trong bảo vệ pháp luật và xét xử hình sự Việt Nam đối với nhận thức khoa học về hai phạm trù tương ứng (nói riêng) và kinh nghiệm quý báu về kỹ thuật lập pháp hình sự (nói chung).

Chương II của Pháp lệnh này đã ghi nhận 13 cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến tài sản riêng của công dân tương ứng tại 13 điều (từ Điều 3 đến Điều 15) là: a) Cướp tài sản (Điều 3); b) Cướp giết tài sản (Điều 4); c) Cố ý hủy hoặc làm hư hỏng tài sản (Điều 5); d) Trộm cắp tài sản RCCD (Điều 6); d) Cường đoạt tài sản (Điều 7); e) Lạm dụng chức quyền để chiếm đoạt tài sản (Điều 8); g) Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản (Điều 9); h) Gian lận để chiếm đoạt tài sản (Điều 10); i) Lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản (Điều 11) k) Chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 12); l) Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản (Điều 13); m) Vô ý gây thiệt hại

ng nghiêm trọng đến tài sản (Điều 14) và; n) Bao che cho kẻ xâm phạm tài sản (Điều 15).

Như vậy, trong số 13 cấu thành tội phạm cơ bản nêu trên thì chủ thể đặc biệt của hành vi phạm tội đã được nêu tại hai cấu thành tội phạm cơ bản (Điều 8 và Điều 15) nhất thiết phải là người có chức quyền nhất định có liên quan (chứ không thể nào là công dân bình thường được).

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tù hình, được quy định đối với 05 trường hợp thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng do cướp tài sản riêng của công dân (khoản 2 Điều 3); còn mức xử phạt thấp nhất là xử phạt tù đến 03 tháng, được quy định đối với một trong 10 trường hợp thuộc các cấu thành tội phạm giảm nhẹ tại một loạt các điều khác nhau (như: khoản 1 các điều 4, 6, 7, 9, 10–15).

Ngoài các quy định tại hai chương I-II đã được phân tích, tại Chương III của Pháp lệnh (gồm 06 điều 16-21) ngoài Điều 16 “Hình phạt phụ” (tức hình phạt bổ sung), nhà làm luật còn ghi nhận một số điều luật khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, chẳng hạn như: a) Điều 18 “Những trường hợp cần xử nặng” (gồm 04 khoản về những tình tiết tăng nặng); b) Điều 19 “Những trường hợp cần xử nhẹ hoặc miễn hình phạt” (gồm 04 khoản về những tình tiết giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt); c) Điều 20 “Áp dụng nguyên tắc tương tự”.

Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hại đến những khách thể thuộc lĩnh vực xây dựng kinh tế, hôn nhân gia đình và văn hóa - xã hội có thể nhận thấy khi nghiên cứu hai nhóm văn bản pháp luật hình sự (các đạo luật hình sự và các văn bản pháp luật khác có tính chất hình sự) đề cập ở các mức độ khác nhau về chúng (các cấu thành tội phạm được nghiên cứu này) là:

Một là, về cơ bản chúng đã được chứa đựng trong một phạm vi rộng lớn hai nhóm văn bản pháp luật của Việt Nam ở giai đoạn này là: 1) Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956; 2) Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957; 3) Thông tư số 3887-VHH/HS ngày 02/11/1957; 4) Pháp lệnh cấm nấu rượu trái phép năm 1966; 5) Pháp lệnh quy định bảo vệ rừng năm 1972; 6) Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970; 7) Pháp lệnh trừng trị tội đầu có, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982; v.v..

Hai là, căn cứ vào hai nhóm văn bản pháp luật hình sự trên đây (khi phân tích khoa học các cấu thành tội phạm được ghi nhận trong các văn bản đó để tiến hành đấu tranh chống tội phạm nhằm bảo vệ các khách thể tương ứng thuộc lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội giai đoạn 10 năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945-1955) thì chúng ta có thể tạm phân chia theo các nhóm quan hệ xã hội theo bốn lĩnh vực cơ bản như sau: Thương nghiệp; Tài sản công; In ấn và xuất bản; Hôn nhân và gia đình.

Ba là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến lĩnh vực thương nghiệp theo pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn (1955–1985) về cơ bản đã được chứa đựng trong các văn bản pháp luật hình sự như: 1) Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957; 2) Sắc luật số 03/SL-76 ngày 15/3/1976 (Điều 6); 3) Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép năm 1982. Việc phân tích khoa học nội hàm các cấu thành tội phạm xâm hại đến lĩnh vực thương nghiệp trong các văn bản pháp luật hình sự này đã cho thấy một số nét chủ yếu dưới đây:

Trong pháp luật hình sự thực định (Điều 2 Sắc luật số 001SLT) đã ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm tội đầu cơ là: “những hành động của những tổ chức hoặc cá nhân lợi dụng cơ hội khó khăn về sản xuất, phân phối, tiêu thụ, hoặc tạo ra những khó khăn đó để vơ vét, cất giấu, tích trữ hàng hóa, nâng giá hàng hóa, gây hỗn loạn trên thị trường, hoặc dùng mọi thủ đoạn khác nhằm trục lợi một cách không chính đáng, làm thiệt hại cho người tiêu thụ và nền kinh tế quốc dân”.

Ngoài ra, pháp luật hình sự thực định còn ghi nhận 07 cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến lĩnh vực thương nghiệp là: a) Đầu cơ; b) Buôn lậu; c) Tàng trữ hàng cấm; d) Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; d) Chế tạo hàng giả hoặc buôn bán hàng giả; f) Kinh doanh trái phép; g) Bao che cho người phạm một trong các tội này.

Chủ thể đặc biệt của hành vi phạm tội sau cùng trong số 07 cấu thành tội phạm đã liệt kê trên đây chỉ có thể là người có chức quyền.

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định đối với việc thực hiện hành vi thuộc 01 trong 05 cấu thành tội phạm đầu tiên với những tình tiết tăng nặng: còn mức hình phạt thấp nhất là cải tạo không giam giữ đến 08 tháng, được quy định đối với hành vi kinh doanh trái phép,

Bốn là, các cấu thành tội phạm xâm hại đến tài sản công của pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn (1966-1985) về cơ bản đã được đề cập tại Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 (do Tổ biên tập thuộc Tòa án nhân dân tối cao chủ trì và chấp bút bởi TS. Trịnh Hồng Dương). Việc phân tích khoa học nội hàm của các quy định tại Pháp lệnh này cho thấy những nét chủ yếu dưới đây:

Trước hết, về hệ thống và cơ cấu thì Pháp lệnh nêu trên gồm có ba chương (I-III) với tổng cộng 25 điều luật. Đặc biệt là các quy phạm tại Chương I “Nguyên tắc chung” (gồm 03 điều) đã thể hiện tính khái quát cao về kỹ thuật lập pháp khi đưa ra hai khái niệm pháp lý rất cô đọng và súc tích, chính xác và đầy đủ về hai phạm trù tương ứng tại hai điều về tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 1) và, về nguyên tắc trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 3).

Chương II “Tội phạm và hình phạt” của Pháp lệnh nêu trên đã ghi nhận 16 cấu thành tội phạm cơ bản xâm hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa tương ứng tại 16 điều (từ Điều 4 đến Điều 19) là: a) Cướp tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 4); b) Cướp giết tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 5); c) Cố ý hủy hoặc làm hư hỏng tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 6); d) Trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 7); đ) Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 8); e) Cường đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 9); g) Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 10); h) Lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 11); i) Cố ý làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ về kinh tế, tài chính, gây thiệt hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 12); k) Vi phạm chế độ tem phiếu dùng vào việc phân phối tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 13); l) Thiếu tinh thần trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 14); m) Sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 15); n) Chiếm giữ trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 16); o) Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản xã hội chủ nghĩa bị chiếm đoạt (Điều 17); p) Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 18) và; q) Bao che cho kẻ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 19).

Như vậy, trong số 16 cấu thành tội phạm cơ bản nêu trên thì chủ thể đặc biệt của hành vi phạm tội đã được nêu tại 05 cấu thành tội phạm cơ bản (các điều 8, 12, 14 và 18) nhất thiết phải là người có chức quyền nhất định có liên quan (chứ không thể nào là công dân bình thường được).

Mức hình phạt cao nhất tại các cấu thành tội phạm là tử hình, được quy định đối với bốn trường hợp thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng do cướp tài sản riêng của công dân (khoản 2 Điều 4, khoản 3 các điều 6-8 và Điều 10); còn mức xử phạt thấp nhất là xử phạt tù đến 03 tháng, được quy định đối với bốn trường hợp thuộc các cấu thành tội phạm giảm nhẹ tại một loạt các điều khác nhau (khoản 1 các điều 15-16, 18-19).

Ngoài các quy định tại hai chương I-II đã được phân tích trên, tại Chương III "Điều khoản chung" của Pháp lệnh nêu trên (gồm 06 điều từ Điều 20 đến Điều 25) ngoài Điều 20 "Hình phạt phụ" (tức hình phạt bổ sung), nhà làm luật còn ghi nhận một số điều luật khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, chẳng hạn như: a) Điều 22 "Những trường hợp cần xử nặng" (gồm 05 khoản về những tình tiết tăng nặng); b) Điều 23 "Những trường hợp xử nhẹ hoặc miễn hình phạt" (gồm 04 khoản về những tình tiết giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt); c) Điều 24 "Áp dụng nguyên tắc tương tự.

Các đặc điểm cơ bản của các cấu thành tội phạm xâm hai đến lĩnh vực hôn nhân gia đình và văn hóa xã hội theo pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn (1955-1985) về cơ bản được đề cập tại một số văn bản như: 1) Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956 (Điều 13); 2) Sắc luật số 003/SLT ngày 18/6/1957 (Điều 16); 3) Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1964 và đặc biệt; 4) Văn bản đầy đủ và quan trọng hơn cả do cơ quan thực tiễn xét xử cao nhất đất nước ban hành (sau 07 năm kể từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 được ban hành) và đã hiện hành trong gần 20 năm trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất (1966-1985), đó là Thông tư số 332/NCPL ngày 04/4/1966 của Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn việc xử lý hình sự những hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình. Văn bản này đã đề cập đường lối xử lý hình sự đối với những hành vi vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Như vậy, việc phân tích khoa học nội hàm của các cấu thành tội phạm được quy định tại các văn bản này có những nét chủ yếu dưới đây:

Một là, trong thực tiễn xét xử của đất nước giai đoạn này đã ghi nhận 08 cấu thành tội phạm cơ bản xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình cần phải bị xử lý hình sự là: 1) Tảo hôn; 2) Cưỡng ép kết hôn; 3) Cản trở hôn nhân tự do và tiến bộ; 4) Yêu sách của cải trong việc cưới hỏi; 5) Đa thê (lấy nhiều vợ hoặc lấy vợ

lẽ): 6) Thông gian; 7) Đánh đập, ngược đãi vợ; 8) Đánh đập, ngược đãi con, ngược đãi bố mẹ.

Hai là, tuy nhiên chế tài xử lý hình sự đối với việc thực hiện bất kỳ hành vi nào trong số các cấu thành tội phạm nêu trên là chưa đủ mạnh — tùy vào mức độ và tính chất nghiêm trọng của từng hành vi nêu trên mà chỉ bị phạt nhẹ nhất là cảnh cáo hoặc nặng nhất là phạt tù đến 03 năm.

Ba là, đối với hành vi vi phạm chế độ báo chí thì các chế tài xử lý hình sự (căn cứ Điều 13 Sắc lệnh số 282/SL) là: 1) Nếu báo chí nào vi phạm quy định tại Điều 8 của Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng, hoặc người có trách nhiệm bị phạt tù từ 01 tháng đến 01 năm hoặc cả hai hình phạt đó; 2) Nếu báo chí nào vi phạm Điều 9 hoặc Điều 12 Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng, hoặc người có trách nhiệm bị phạt tù từ 01 tháng đến 02 năm hoặc cả hai hình phạt này.

Bốn là đối với hành vi vi phạm chế độ tự do xuất bản thì các chế tài xử lý hình sự (căn cứ các đoạn 1 và 3 Điều 16 Sắc lệnh số 003/SLT): 1) Nếu nhà xuất bản hay cá nhân xuất bản nào vi phạm quy định tại các điều 5, 6 hoặc 14 của Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng và phạt tù những người có trách nhiệm từ 01 tháng đến 01 năm hoặc một trong hai hình phạt đó; 2) Nếu nhà xuất bản hay cá nhân xuất bản nào vi phạm Điều 10 hoặc Điều 11 Sắc lệnh này thì bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng và những người có trách nhiệm bị phạt tù từ 01 tháng đến 01 năm hoặc một trong hai hình phạt đó.

Tài liệu tham khảo

- 1) Tòa án nhân dân tối cao. Hệ thống hóa luật về hình sự
- 2) Tòa án nhân dân tối cao, Hệ thống hóa luật về hình sự (1975-1977)
- 3) Tập san Tòa án 1984, số 1
- 4) Toseliadze GT. Thực tiễn xét xử và đạo luật hình sự Nxb. Khoa học. Tbilisi, 1975 (tiếng Nga)